

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở kết quả tính toán đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng sau khi tiếp thu một số ý kiến của các Sở, ban, ngành của Phân viện kinh tế xây dựng miền Nam kèm theo Công văn số 17/PVKT-TTTV ngày 10 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Phụ lục đơn giá nhân công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đơn giá nhân công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này thay thế đơn giá nhân công xây dựng tại Công văn số 2451/SXD-KT&QLHĐXD ngày 09/10/2024, Quyết định số 190/QĐ-SXD ngày 26/12/2024, Quyết định số 334/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng.

Điều 3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí của các dự án đầu tư xây dựng theo quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Kho bạc nhà nước khu vực XVI;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Các Ban QLDA khu vực trên địa bàn tỉnh;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở XD;
- Trang TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Tiến

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	195.658	195.197	189.934
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	230.876	230.333	224.122
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	271.964	271.324	264.009
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	297.400	296.700	288.700
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	322.836	322.076	313.391
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	351.206	350.379	340.932
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	379.576	378.683	368.472
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	450.013	448.954	436.849
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	530.233	528.985	514.722
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	201.513	197.697	191.908
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	237.786	233.283	226.451
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	280.103	274.799	266.752
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	306.300	300.500	291.700
	Nhân công 3,7/7 nhóm II	II	3,7/7	1,572	công	332.497	326.201	316.648
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	361.716	354.867	344.475
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	390.936	383.533	372.301
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	463.480	454.704	441.388
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	546.101	535.760	520.070
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	201.513	197.697	191.908

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	201.842	199.539	192.105
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	238.174	235.457	226.684
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	280.561	277.360	267.026
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	306.800	303.300	292.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	333.039	329.240	316.974
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	362.307	358.173	344.829
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	391.574	387.107	372.684
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	464.237	458.941	441.842
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	546.992	540.752	520.605
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	202.632	201.513	195.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	239.105	237.786	230.100
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	281.658	280.103	271.050
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	308.000	306.300	296.400
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	334.342	332.497	321.750
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	393.105	390.936	378.300
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	466.053	463.480	448.500
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	549.132	546.101	528.450
	Nhóm lái xe các loại							
	Nhân công 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	261.017	259.576	251.186
	Nhân công 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	308.000	306.300	296.400
	Nhân công 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	365.424	363.407	351.661
	Nhân công 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	430.678	428.301	414.458
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu thuyền							

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 1/2		1,0/2	1	công	390.829	377.951	368.488
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	400.600	387.400	377.700
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	410.371	396.849	386.912
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy - bậc 1/4		1,0/4	1	công	323.009	302.655	288.673
	Thủy thủ, thợ máy - bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	365.000	342.000	326.200
	Thủy thủ, thợ máy - bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	419.912	393.451	375.274
	Thủy thủ, thợ máy - bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	474.823	444.903	424.349
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 1/2		1,0/2	1	công	347.961	340.971	331.942
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	358.400	351.200	341.900
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	368.839	361.429	351.858
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên		1,0/2	1	công	355.784	349.314	339.608

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển - bậc 1/2							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển - bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	362.900	356.300	346.400
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển - bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	370.016	363.286	353.192
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn - bậc 1/4		1,0/4	1	công	526.727	510.364	499.000
	Thợ lặn - bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	579.400	561.400	548.900
	Thợ lặn - bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	653.142	632.851	618.760
	Thợ lặn - bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	732.151	709.405	693.610
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	228.571	226.357	223.571
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	258.286	255.784	252.636
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	288.000	285.210	281.700
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	320.000	316.900	313.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		5,0/8	1,465	công	334.857	331.613	327.532
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		6,0/8	1,53	công	349.714	346.326	342.064

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		7,0/8	1,66	công	379.429	375.753	371.129
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		8,0/8	1,79	công	409.143	405.179	400.193
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		8,0/8	1,93	công	441.143	436.869	431.493
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	546.154	506.731	482.692
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	568.000	527.000	502.000
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	589.846	547.269	521.308

Ghi chú:

- Việc phân chia vùng theo quy định phân vùng của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.
- Đối với khu vực đặc khu thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,08 so với đơn giá nhân công của vùng tương ứng.
- Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025.

